BIỂU 1:

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Điều chỉnh tăng, giảm số lượng (danh mục) dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Số lượng dự án	Tổng số	Trong đó:		Giảm	Tăng	Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Số lượng dự án sau điều chỉnh	Tổng số	Trong đó:		
					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**	**16.145.026**	**239**	**16.957.216**	**209.978**	**876.510**	**5**	**17**	**1.124.513**	**512.085**	**612.428**	**1.919.463**	**512.085**	**1.407.378**	**252**	**17.752.166**	**209.978**	**876.510**	
A.1	**Vốn ngân sách địa phương**	**6.659.700**	**196**	**8.254.200**	**175.158**	**876.510**	**5**	**11**	**781.255**	**449.635**	**331.620**	**857.013**	**449.635**	**407.378**	**203**	**8.329.958**	**175.158**	**876.510**	
1	***Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí***	***3.874.700***	***119***	***3.910.400***	***46.549***	***473.837***	***-***	***5***	***260.519***	***260.519***	***-***	***260.519***	***260.519***	***-***	***124***	***3.910.400***	***46.549***	***473.837***	
	Trong đó:																		
a	Phân bổ cho các dự án	-	119	2.021.941	-	384.337		1	131.808	131.808		195.661	195.661		120	2.085.794	-	384.337	Chi tiết tại biểu 2, 2a
	- Dự án hoàn thành đến 31/12/2020		70	415.277	-	297.874			11.797	11.797		-			70	403.480	-	297.874	
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		23	620.676	-	86.463			34.266	34.266		169.694	169.694		23	756.104	-	86.463	
	Trong đó: Dự án Quy hoạch		1	37.072	-	-						-			1	37.072	-	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		26	974.987	-	-		1	85.745	85.745		17.967	17.967		27	907.209	-	-	
	- Chuẩn bị đầu tư		58	11.000	-	-						8.000	8.000		58	19.000	-	-	
b	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác			1.140.882	46.549	89.500			*95.200*	*95.200*		*50.200*	*50.200*			1.095.882	46.549	89.500	
	Trong đó: Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG			*120.000*	-	-										*120.000*	-	-	
c	Bội chi ngân sách địa phương/Bội thu ngân sách địa phương	24.100		59.800	-	-										59.800	-	-	
d	Trả nợ gốc, lãi vay			80.612	-	-						14.658	14.658			95.270	-	-	
đ	Phân cấp cho cấp huyện			571.000	-	-										571.000	-	-	
e	Dự phòng			36.165	-	-			33.511	33.511			-			2.654	-	-	
2	***Đầu tư từ thu xổ số kiến thiết***	***55.000***	***4***	***55.000***	***-***	***-***			***-***	***-***	***-***	***10.000***	***-***	***10.000***	***5***	***65.000***	***-***	***-***	
	Phân cấp cho cấp huyện (năm 2021)			11.000	-	-										11.000	-	-	
	Phân bổ cho các dự án khởi công mới		4	44.000	-	-		*1*	-			10.000	-	10.000	5	54.000	-	-	*01 dự án chuyển từ nguồn thu sử dụng đất sang, Chi tiết tại biểu 2*
3	***Đầu tư từ thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu (thu phí bến bãi các phương tiện vận tải)***	***-***	***10***	***150.000***	12.004	138.956	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***10***	***150.000***	12.004	138.956	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Điều chỉnh tăng, giảm số lượng (danh mục) dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Số lượng dự án	Tổng số	Trong đó:		Giảm	Tăng	Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Số lượng dự án sau điều chỉnh	Tổng số	Trong đó:		
					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Phân bổ cho các dự án		10	125.000	12.004	138.956									10	125.000	12.004	138.956	
	- Dự án hoàn thành đến 31/12/2020		6	81.500	12.004	100.956									6	81.500	12.004	100.956	
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		2	38.000	-	38.000									2	38.000	-	38.000	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		2	5.500	-	-									2	5.500	-	-	
b	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác			25.000	-	-										25.000	-	-	
4	***Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất***	***2.730.000***	***63***	***4.138.800***	116.605	263.716	***5***	***2***	***520.736***	***189.116***	***331.620***	***260.816***	***189.116***	***71.700***	***60***	***3.878.880***	116.605	263.716	
a	Phân bổ cho các dự án		63	1.564.976	79.823	218.216	5	2	440.352	183.352	257.000	155.486	155.486	-	60	1.280.110	79.823	218.216	Chi tiết tại biểu 2, 2a
	- Dự án hoàn thành đến 31/12/2020		*16*	213.929	2.500	165.070			29.051	2.139	26.912	-			*16*	184.878	2.500	165.070	
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		*12*	340.864	77.323	53.146			84.124	45.013	39.111	-			*12*	256.740	77.323	53.146	
	- Đối ứng dự án NSTW chuyển tiếp sang 2021-2025		*13*	204.109	-	-		*2*	35.439	13.300	22.139	155.332	155.332		*15*	324.002	-	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		*22*	806.074	-	-	5	-	291.738	122.900	168.838	154	154		*17*	514.490	-	-	
b	Phân cấp cho cấp huyện			1.008.800	-	-						71.700		71.700		1.080.500	-	-	
c	Quỹ phát triển đất			269.142	-	-						-				269.142	-	-	
d	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác			1.285.812	36.782	45.500			70.950	-	70.950	33.630	33.630	-		1.248.492	36.782	45.500	
	Trong đó: Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG			*153.000*	-	-						-				*153.000*	-	-	
đ	Dự phòng			10.070	-	-			9.434	5.764	3.670	-	-			636	-	-	
5	**Vốn đầu tư bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022, 2023**			**-**	**-**	**-**	**-**	**4**	**-**	**-**	**-**	**325.678**	**-**	**325.678**	**4**	**325.678**	**-**	**-**	
a	Tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022											85.471		85.471	-	85.471	-	-	Chi tiết tại biểu số 3
b	Tăng thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu năm 2023							4				238.099		238.099	*4*	238.099	-	-	Chi tiết tại biểu số 4
c	Tăng thu số xổ kiến thiết năm 2023											2.108		2.108	-	2.108	-	-	Chi tiết tại biểu số 5
-	*Tăng thu từ xổ số kiến thiết*											*2.108*		*2.108*	-	*2.108*	-	-	
A.2	**Vốn ngân sách Trung ương**	**9.485.326**	**43**	**8.703.016**	34.820	-	**-**	**6**	**343.258**	**62.450**	**280.808**	**1.062.450**	**62.450**	**1.000.000**	**49**	**9.422.208**	34.820	-	
I	**Vốn trong nước**	**7.856.020**	**35**	**6.856.020**	34.820	-	**-**	**6**	**62.450**	**62.450**	**-**	**1.062.450**	**62.450**	**1.000.000**	**41**	**7.856.020**	34.820	-	
2	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu**	**7.856.020**	35	**6.856.020**	34.820	-		**6**	**62.450**	**62.450**	**-**	**1.062.450**	**62.450**	**1.000.000**	41	**7.856.020**	34.820	-	
	Trong đó:			-	-	-										-	-	-	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Điều chỉnh tăng, giảm số lượng (danh mục) dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Số lượng dự án	Tổng số	Trong đó:		Giảm	Tăng	Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Số lượng dự án sau điều chỉnh	Tổng số	Trong đó:		
					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu	4.356.020	34	4.356.020	34.820	-		6	62.450	62.450	0	62.450	62.450	0	40	4.356.020	34.820	-	Chi tiết tại biểu số 7
	- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		14	382.420	34.820	-		6	15.810	15.810		62.450	62.450		20	429.060	34.820	-	
	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước		1	34.820	34.820	-						62.450	62.450		1	97.270	34.820	-	
	- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021		5	1.591.366	-	-									5	1.591.366	-	-	
	Trong đó: Đối ứng ODA		1	65.385	-	-									1	65.385	-	-	
	- Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		14	2.382.234	-	-			46.640	46.640					14	2.335.594	-	-	Bổ sung từ dự phòng chung NSTW, Chi tiết tại biểu số 7
2	Dự án có tính chất lan tỏa (Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững): 01 dự án	3.500.000	1	2.500.000	-	-						1.000.000		1.000.000	1	3.500.000	-	-	
II	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**1.629.306**	**8**	**1.846.996**	-	-	-	-	**280.808**	**-**	**280.808**	-	**-**	**-**	**8**	**1.566.188**	-	-	Chi tiết tại biểu số 8
1	Dự án chuyển tiếp	1.349.306	7	1.286.188	-	-									7	1.286.188	-	-	
2	Dự án khởi công mới (1 dự án)	280.000	1	560.808	-	-			280.808		280.808				1	280.000	-	-	

BIỂU 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh gần nhất)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đã giao đến hết kế hoạch năm 2020					Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ		**54**			**15.803.373**	**7.066.879**	**2.235.836**	**674.957**	**77.323**	**6.262.368**	**3.629.343**	**-**	**310.646**	**225.287**	**781.255**	**449.635**	**331.620**	**531.335**	**449.635**	**81.700**	**6.378.152**	**3.379.423**	**-**	**282.150**		
A	**VỐN CÂN ĐỐI NSĐP theo tiêu chí, định mức**		**25**			**9.694.615**	**3.752.274**	**627.886**	**281.708**	**-**	**2.347.868**	**1.409.616**	**-**	**147.307**	**3.863**	**260.519**	**260.519**	**-**	**260.519**	**260.519**	**-**	**2.444.130**	**1.409.616**	**-**	**135.553**		
I	**Quốc phòng an ninh**		**2**			**37.175**	**34.175**	**28.000**	**28.000**	**-**	**8.613**	**8.613**	**-**	**8.613**	**-**	**1.763**	**1.763**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.850**	**6.850**	**-**	**6.850**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**2**			**37.175**	**34.175**	**28.000**	**28.000**	**-**	**8.613**	**8.613**	**-**	**8.613**	**-**	**1.763**	**1.763**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.850**	**6.850**	**-**	**6.850**		
1	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	Văn Lãng		2015-2017	1330 ngày 4/8/2015	29.238	26.238	22.300	22.300		6.938	6.938		6.938		1.473	1.473	-	-			5.465	5.465		5.465	Đã quyết toán tại Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Cổng cửa khẩu Nà Nưa	Tràng Định	cao13,3m, 2 lối đi	2016-2017	465/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	7.937	7.937	**5.700**	**5.700**		1.675	1.675		1.675		290	290					1.385	1.385		1.385	Đã phê duệt quyết toán tại Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 08/01/2022 của UBND tỉnh	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
II	**Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**		**3**			**61.113**	**61.113**	**25.411**	**25.206**	**-**	**32.683**	**32.683**	**-**	**7.672**	**-**	**4.270**	**4.270**	**-**	**3.019**	**3.019**	**-**	**31.432**	**31.432**	**-**	**6.421**		
(1)	**Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**		**2**			**33.083**	**33.083**	**25.411**	**25.206**	**-**	**7.672**	**7.672**	**-**	**7.672**	**-**	**4.270**	**4.270**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.402**	**3.402**	**-**	**3.402**		
1	Trường THCS Đồng Tân	Hữu Lũng		2016-2018	1352 ngày 4/8/2015	19.703	19.703	15.200	15.200		4.503	4.503		4.503		3.350	3.350					1.153	1.153		1.153	Đã phê duyệt quyết toán (2076/QĐ-UBND ngày 30/12/2022)	UBND huyện Hữu Lũng
2	Trường THCS Tô Hiệu	Bình Gia	XM: 1707m2; CT: 762m2	2015-2019	112/QĐ-UBND ngày 26/01/2015; 2543/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	13.380	13.380	10.211	10.006		3.169	3.169		3.169		920	920					2.249	2.249		2.249	Đã phê duyệt quyết toán (1372/QĐ-UBND ngày 30/8/2023)	UBND huyện Bình Gia
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**1**			**28.030**	**28.030**	**-**	**-**	**-**	**25.011**	**25.011**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.019**	**3.019**	**-**	**28.030**	**28.030**	**-**	**3.019**		
	Khởi công mới 2022															-											
1	Trường PTDTNT THPT Tràng Định	Tràng Định	3 tầng, diện tích sàn 1.262m2	2022-2024	1206/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; **169/QĐ-UBND ngày 23/01/2024**	**28.030**	**28.030**				25.011	25.011		-		-			3.019	3.019		28.030	28.030		3.019	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất chủ trương đầu tư; Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**1**			**147.987**	**106.987**	**104.529**	**68.529**	**-**	**38.454**	**38.454**	**-**	**-**	**-**	**16.454**	**16.454**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.000**	**22.000**	**-**	**-**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**147.987**	**106.987**	**104.529**	**68.529**	**-**	**38.454**	**38.454**	**-**	**-**	**-**	**16.454**	**16.454**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.000**	**22.000**	**-**	**-**		
1	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng, GĐ2	TPLS		2008	1064 ngày 29/6/2016; 1544/QĐ-UBND ngày 07/8/2008	147.987	106.987	104.529	68.529		38.454	38.454		-		16.454	16.454					22.000	22.000			Đã trình quyết toán	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn
IV	**Giao thông**		**6**			**590.480**	**447.122**	**260.602**	**117.244**	**-**	**264.554**	**264.554**	**-**	**11.986**	**-**	**1.052**	**1.052**	**-**	**50.374**	**50.374**	**-**	**313.876**	**313.876**	**-**	**2.242**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**1**			**128.543**	**33.800**	**118.543**	**23.800**	**-**	**3.000**	**3.000**	**-**	**3.000**	**-**	**758**	**758**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.242**	**2.242**	**-**	**2.242**		
1	Đường Lương Năng-Tri Lễ-Hữu Lễ	Văn Quan	21,2 km đường cấp VI MN	2012-2018	2579/QĐ-UBND, 28/12/2009; 649/QĐ-UBND, 31/5/2012; 1984 ngày 27/10/2017	128.543	33.800	118.543	23.800		3.000	3.000		3.000		758	758					2.242	2.242		2.242	Đã hết nhiệm vụ chi	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**2**			**270.569**	**221.954**	**141.859**	**93.244**	**-**	**89.016**	**89.016**	**-**	**8.986**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39.694**	**39.694**	**-**	**128.710**	**128.710**	**-**	**-**		
1	Đường nội thị thị trấn Bình Gia	Bình Gia	1,8 km	**2014-2024**	1579 ngày 08/10/2014; 2414 ngày 15/12/2017; 173 ngày 24/1/2019;**1824/QĐ-UBND ngày 08/11/2023**	**97.344**	**97.344**	31.150	31.150		36.880	36.880		-		-			29.314	29.314		66.194	66.194			Đã điều chỉnh chủ trương đầu tư	UBND huyện Bình Gia

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
2	Đường liên xã Hồng Phong - Quang Trung (Nà Nát - Pắc Giảm) huyện Bình Gia	Bình Gia	13,8km	**2016-2024**	1971 ngày 30/10/2015; 752 ngày 23/4/2019; 39/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; **1821/QĐ-UBND ngày 07/11/2023**	**173.225**	**124.610**	110.709	62.094		52.136	52.136		8.986		-			10.380	10.380		62.516	62.516			Đã điều chỉnh chủ trương đầu tư	UBND huyện Bình Gia
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**3**			**191.368**	**191.368**	**200**	**200**	**-**	**172.538**	**172.538**	**-**	**-**	**-**	**294**	**294**	**-**	**10.680**	**10.680**	**-**	**182.924**	**182.924**	**-**	**-**		
	Khởi công mới 2021										-	-		-		-						-	-		-		
1	Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Ý Tịch, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2021-2024	1169/QĐ-UBND ngày 14/6/2021; **1898/QĐ-UBND ngày 20/11/2023**	164.268	164.268	200	200		145.438	145.438		-		-	-	-	10.680	10.680		156.118	156.118			Đã điều chỉnh chủ trương đầu tư	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông (điều chỉnh chủ đầu tư tại QĐ 502/QĐ-UBND ngày 15/3/2024)
	Khởi công mới 2022										-	-		-		-						-	-		-		
2	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.245 (Hoà Thắng - Phố Vị - Hoà Sơn - Hoà Lạc) đoạn từ Km0 đến Km11+200.	Hữu Lũng	11,2Km (tro bay+xi măng; láng nhựa)	2022-2024	2257/QĐ-UBND ngày 17/11/2021;	12.200	12.200				12.200	12.200		-		140	140					12.060	12.060			Đã trình quyết toán	Sở Giao thông vận tải đề xuất chủ trương đầu tư; Chủ đầu tư: Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
3	Cải tạo sửa chữa đường tỉnh ĐT. 239 (Pác Ve - Điềm He) đoạn từ Km15+700 đến Km23+500	Văn Lãng	7,8km	2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	14.900	14.900				14.900	14.900		-		154	154					14.746	14.746			Đã quyết toán	'Sở Giao thông vận tải đề xuất chủ trương đầu tư; Chủ đầu tư: Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
V	**Quy hoạch**		**1**			**47.072**	**47.072**	**10.000**	**10.000**	**-**	**10.367**	**10.367**	**-**	**-**	**-**	**9.164**	**9.164**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.203**	**1.203**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**47.072**	**47.072**	**10.000**	**10.000**	**-**	**10.367**	**10.367**	**-**	**-**	**-**	**9.164**	**9.164**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.203**	**1.203**	**-**	**-**		
1	Lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Toàn tỉnh		2020-2022	1499/QĐ-UBND ngày 6/8/2020	47.072	47.072	10.000	10.000		10.367	10.367				9.164	9.164					1.203	1.203			Đã quyết toán, năm 2021, đã điều chỉnh giảm tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 quyết toán NSĐP năm 2021	Sở Kế hoạch và Đầu tư
VI	**Cấp thoát nước**		**1**			**9.060**	**9.060**	**6.830**	**6.830**	**-**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**148**	**148**	**-**	**-**	**-**	**-**	**852**	**852**	**-**	**852**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**9.060**	**9.060**	**6.830**	**6.830**	**-**	**1.000**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**	**148**	**148**	**-**	**-**	**-**	**-**	**852**	**852**	**-**	**852**		
1	Cấp nước sinh hoạt khu vực CK Bình Nghi	Tràng Định		2015-2016	2366 ngày 21/12/2015	9.060	9.060	**6.830**	**6.830**		1.000	1.000		1.000		148	148					852	852		852	Đã quyết toán (Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 06/4/2024), năm 2023 hủy dự toán 148 trđ	Ban QL Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
VII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**		**3**			**250.676**	**107.065**	**116.815**	**200**	**-**	**68.866**	**68.866**	**-**	**105.735**	**-**	**13.451**	**13.451**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55.415**	**55.415**	**-**	**97.735**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**225.789**	**82.178**	**116.615**	**-**	**-**	**54.179**	**54.179**	**-**	**105.735**	**-**	**8.000**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46.179**	**46.179**	**-**	**97.735**		
1	Nhà nghỉ nhà khách A1	TPLS	5.771 m2 sàn	2015-2022	382/QĐ-UBND ngày 17/3/2015; 350/QĐ-UBND ngày 27/2/2020; 2108/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	225.789	82.178	116.615			54.179	54.179		105.735		8.000	8.000					46.179	46.179		97.735	Giảm theo khả năng dự kiến quyết toán	Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**2**			**24.887**	**24.887**	**200**	**200**	**-**	**14.687**	**14.687**	**-**	**-**	**-**	**5.451**	**5.451**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9.236**	**9.236**	**-**	**-**		
	Khởi công mới 2021										-	-		-		-						-	-		-		
1	Trụ sở Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	TPLS	xây mới trụ sở 03 tầng, hạng mục phụ trợ	2021-2023	577/QĐ-UBND ngày 05/3/2021; 1703/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	9.889	9.889	200	200		9.689	9.689		-		453	453					9.236	9.236			Đã phê duệt quyết toán (Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 21/12/2023)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Khởi công mới 2022										-	-		-		-						-	-		-		
2	Trụ sở Ban QLRĐD Mẫu Sơn	Lộc Bình	03 tầng	**2025-2027 (chuyển giai đoạn sau)**	2116 /QĐ-UBND ngày 25/10/2021	14.998	14.998				4.998	4.998		-		4.998	4.998	-				-	-			Chưa tìm được địa điểm, chuyển giai đoạn sau	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VIII	**Đối ứng dự án ODA**		**2**			**843.500**	**220.380**	**25.699**	**25.699**	**-**	**164.301**	**164.301**	**-**	**4.301**	**-**	**80.500**	**80.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**83.801**	**83.801**	**-**	**3.801**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**30.000**	**30.000**	**25.699**	**25.699**	**-**	**4.301**	**4.301**	**-**	**4.301**	**-**	**500**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.801**	**3.801**	**-**	**3.801**		
1	Dự án LRAMP - Hợp phần 1: khôi phục, cải tạo đường địa phương	Tỉnh Lạng Sơn		2016-2021	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	30.000	30.000	25.699	25.699		4.301	4.301		4.301		500	500					3.801	3.801		3.801	Đã quyết toán	Sở Giao thông vận tải
(3)	**Khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**1**			**813.500**	**190.380**	-	-	-	**160.000**	**160.000**	-	-	-	**80.000**	**80.000**	-	-	-	-	**80.000**	**80.000**	-	-		
1	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" sử dụng vốn vay Nhật Bản	tỉnh Lạng Sơn		2022-2025	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022	813.500	190.380				160.000	160.000		-		80.000	80.000					80.000	80.000			Điều chỉnh vốn đối ứng NST theo đề xuất khả năng thực hiện giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IX	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**		**4**			**6.155.000**	**2.155.000**	-	-	-	**685.000**	**685.000**	-	-	-	**95.200**	**95.200**	-	**50.200**	**50.200**	-	**640.000**	**640.000**	-	-		
1	Hỗ trợ hạ tầng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	toàn tỉnh				80.000	80.000				45.000	45.000				45.000	45.000					-	-			Gộp chung vào các chính sách hỗ trợ đầu tư	
2	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Chi Lăng, TPLS, Cao Lộc	2023-2026	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	1.500.000				500.000	500.000				200	200		200	200		500.000	500.000				
-	*Hạng mục thẩm tra báo cáo nghiên cứu nghiên cứu khả thi*					*1.057*	*1.057*				*1.057*	*1.057*				-			*200*	*200*		*1.257*	*1.257*			*Thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư*	*Sở Kế hoạch và Đầu tư*
-	*Các hạng mục khác*					*5.498.943*	*1.498.943*				*498.943*	*498.943*				*200*	*200*					*498.743*	*498.743*				*Ban QLDA ĐTXD tỉnh là đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền*
3	Hỗ trợ đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã (xây dựng trụ sở công an xã)	tỉnh Lạng Sơn		2022-2025	4051/TTr-CAT-PH10, 3095/CAT-PH10, 3882/CV-CAT-PH10	**90.000**	**90.000**				40.000	40.000		-		-			50.000	50.000		90.000	90.000			Báo cáo bổ trí từ nguồn ĐTC thêm 50 tỷ, tiếp tục xem xét tăng thu, tiết kiệm chi hằng năm số còn lại	
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Chi Lăng, Văn Quan - tỉnh Lạng Sơn*	*Chi Lăng, Văn Quan*		*2024-2025*	*245/QĐ-UBND ngày 20/12/2023*	*14.964*	*14.964*				*14.964*	*14.964*										*14.964*	*14.964*			*Giao chi tiết danh mục kỳ này*	*Công an tỉnh*
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Cao Lộc, Lộc Bình*	*Cao Lộc, Lộc Bình*	*10 trụ sở (xã)*	*2024-2025*		*30.000*	*30.000*				*25.036*	*25.036*							*4.964*	*4.964*		*30.000*	*30.000*			*Chưa đủ điều kiện giao chi tiết*	*Công an tỉnh*
-	*Trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an huyện Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia*	*Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia*	*08 trụ sở (xã)*	*2024-2025*		*24.000*	*24.000*												*24.000*	*24.000*		*24.000*	*24.000*			*Chưa đủ điều kiện giao chi tiết*	*Công an tỉnh*
-	*Trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng*	*Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng*	*07 trụ sở (xã)*	*2025-2026*		*21.036*	*21.036*												*21.036*	*21.036*		*21.036*	*21.036*			*Chưa đủ điều kiện giao chi tiết*	*Công an tỉnh Lạng Sơn*
4	Các chính sách hỗ trợ đầu tư	toàn tỉnh		2021-2025		485.000	485.000				100.000	100.000				50.000	50.000					50.000	50.000				Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu
X	**Trả nợ gốc, lãi vay**					**80.612**	**80.612**				**80.612**	**80.612**		-		-			**14.658**	**14.658**		**95.270**	**95.270**		**14.658**	Đã phân bổ hết trung hạn được duyệt, bổ sung theo số dự kiến năm 2025	Sở Tài chính tham mưu
XI	**Thanh toán DA quyết toán còn thiếu dưới 300tr**					**5.000**	**5.000**				**8.000**	**8.000**		**8.000**		**5.006**	**5.006**					**2.994**	**2.994**		**2.994**	Giảm không thực hiện các năm tiếp theo	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
XII	**Chuẩn bị đầu tư**					**11.000**	**11.000**				**11.000**	**11.000**		-		-			**8.000**	**8.000**		**19.000**	**19.000**			Bổ sung tổng nguồn chuẩn bị đầu tư để bố trí kế hoạch vốn năm cho các dự án KCM giai đoạn 2026-2030	
XIII	**Bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025**		**2**			**1.225.045**	**236.793**	**50.000**	-	-	**938.252**	-	-	-	**3.863**	-	-	-	**134.268**	**134.268**	-	**1.168.782**	**134.268**	-	-		
XIII.1	***Giao thông (Dự án NSTW tăng tổng mức đầu tư)***		***1***			***1.214.514***	***226.262***	***50.000***	**-**	**-**	***938.252***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***130.000***	***130.000***	**-**	***1.164.514***	***130.000***	**-**	**-**		
1	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	TPLS; Huyện Cao Lộc, Lộc Bình	13,192Km	2021-2024	784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; 873a/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 289/QĐ-UBND ngày 16/02/2022; 11/NQ-HĐND ngày 02/4/2024	1.214.514	226.262	50.000			938.252								130.000	130.000		1.164.514	130.000			Đã điều chỉnh chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XIII.2	***Quy hoạch (dự kiến giao)***		***1***			***10.531***	***10.531***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***3.863***	**-**	**-**	**-**	***4.268***	***4.268***	**-**	***4.268***	***4.268***	**-**	**-**		
1	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn		2024-2026	1136/UBND-KT ngày 23/8/2023	10.531	10.531								3.863				4.268	4.268		4.268	4.268			Đã bố trí 3,863 tỷ đồng vốn tăng thu phí, 2,4 tỷ đồng vốn tài trợ, còn 4,268 tỷ đồng bổ sung trung hạn	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
XIV	**Dự phòng**					**230.894**	**230.894**				**36.165**	**36.165**				**33.511**	**33.511**					**2.654**	**2.654**				
B	**VỐN THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT**		**28**			**6.076.758**	**3.282.605**	**1.607.950**	**393.249**	**77.323**	**3.914.500**	**2.219.727**	**-**	**163.339**	**221.424**	**520.736**	**189.116**	**331.620**	**260.816**	**189.116**	**71.700**	**3.923.772**	**1.959.807**	**-**	**146.597**		
I	**Quốc phòng an ninh**		**4**			**257.802**	**237.649**	**134.932**	**-**	**-**	**111.316**	**97.816**	**-**	**10.847**	**20.500**	**58.465**	**41.000**	**17.465**	**-**	**-**	**-**	**73.351**	**39.351**	**-**	**5.847**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**2**			**172.562**	**152.409**	**134.932**	**-**	**-**	**36.111**	**22.611**	**-**	**10.847**	**8.000**	**8.000**	**-**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**36.111**	**14.611**	**-**	**5.847**		
1	Nhà kiểm soát liên hợp số 1 cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình	4294m2	2014-2020	1330/QĐ-UBND, ngày 26/8/2014; 1009/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	125.115	104.962	101.473			23.643	11.643		10.847	5.000	5.000		5.000				23.643	6.643		5.847	Đã bù từ nguồn tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Nhà làm việc liên ngành và Nhà công vụ cửa khẩu Bình Nghi	Tràng Định	2070m2	2015-2019	1752/QĐ-UBND, ngày 31/10/2014; 2643 ngày 25/12/2018	47.447	47.447	33.459			12.468	10.968		-	3.000	3.000		3.000				12.468	7.968		-	Đã bù từ nguồn tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**50.000**	**50.000**	**-**	**-**	**-**	**43.000**	**43.000**	**-**	**-**	**-**	**41.000**	**41.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**		
1	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố	TPLS		2019-2022	37/NQ-HĐND ngày 02/5/2019	50.000	50.000				43.000	43.000				41.000	41.000					2.000	2.000			Dự án không có mặt bằng để triển khai thực hiện, đề xuất dừng thực hiện chuyển giai đoạn sau	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**1**			**35.240**	**35.240**	**-**	**-**	**-**	**32.205**	**32.205**	**-**	**-**	**12.500**	**9.465**	**-**	**9.465**	**-**	**-**	**-**	**35.240**	**22.740**	**-**	**-**		
	Khởi công mới 2021										-	-		-	-	-						-	-		-		
1	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh	TPLS	02 tuyến đối ngoại (724,34m)	**2021-2024**	1147/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; **2097/QĐ-UBND ngày 14/12/2023**	**35.240**	**35.240**				32.205	32.205		-	12.500	9.465		9.465				35.240	22.740			Tăng TMĐT, đã điều chỉnh chủ trương, điều chỉnh dự án	UBND thành phố Lạng Sơn
II	**Văn hóa, du lịch**		**2**			**49.996**	**19.996**	**-**	**-**	**-**	**43.996**	**13.996**	**-**	**-**	**2.000**	**6.000**	**4.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**9.996**	**7.996**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**2**			**49.996**	**19.996**	-	-	-	**43.996**	**13.996**	-	-	**2.000**	**6.000**	**4.000**	**2.000**	-	-	-	**9.996**	**7.996**	-	-		
	Khởi công mới 2023, 2024		**1**			***9.996***	***9.996***	**-**	**-**	**-**	***9.996***	***9.996***	**-**	**-**	***2.000***	***2.000***	**-**	***2.000***	**-**	**-**	**-**	***9.996***	***7.996***	**-**	**-**		
1	Tôn tạo Di tích Đội cứu quốc quan bắc sơn; hạng mục nhà đón tiếp, nhà ban quản lý, bãi đỗ xe.	Bắc Sơn	Xây mới nhà đón tiếp, BQL, bảo vệ, hạng mục phụ	2023-2024	490/BC-SKHĐT ngày 18/10/2021	9.996	9.996				9.996	9.996		-	2.000	2.000		2.000				9.996	7.996		-	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Dự kiến khởi công mới 2025 chuyển giai đoạn 2026-2030		1			***40.000***	***10.000***	**-**	**-**	**-**	***34.000***	***4.000***	**-**	**-**	**-**	***4.000***	***4.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Chi Lăng			***Chuyển giai đoạn 2026-2030***	72/TB-HĐ ngày 28/10/2021	40.000	10.000				34.000	4.000		-		4.000	4.000					-	-			Chuyển giai đoạn 2026-2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
III	**Bảo vệ môi trường**		**1**			**30.000**	**29.000**	**5.000**	**4.000**	-	**25.000**	**25.000**	-	-	**4.500**	**4.500**	-	**4.500**	-	-	-	**25.000**	**20.500**	-	-		
(1)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**30.000**	**29.000**	**5.000**	**4.000**	-	**25.000**	**25.000**	-	-	**4.500**	**4.500**	-	**4.500**	-	-	-	**25.000**	**20.500**	-	-		
1	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Văn Lãng		2019-2021	79 ngày 10/1/2019	30.000	29.000	5.000	4.000		25.000	25.000		-	4.500	4.500		4.500				25.000	20.500		-	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Công ty TNHH Huy Hoàng
IV	**Giao thông**		**4**			**901.060**	**612.527**	**458.247**	**299.657**	**77.323**	**330.443**	**201.943**	**-**	**39.917**	**30.091**	**36.243**	**6.152**	**30.091**	-	-	-	**292.751**	**165.700**	**-**	**35.904**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**2**			**292.734**	**103.089**	**66.381**	**26.455**	-	**36.707**	**26.707**	**-**	**15.288**	**9.280**	**11.419**	**2.139**	**9.280**	-	-	-	**34.568**	**15.288**	**-**	**15.288**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nà Căng, huyện Lộc Bình		9,8km	**2015-2023**	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018; **794/QĐ-UBND ngày 24/5/2023**	**72.978**	**72.978**	39.926			33.052	23.052		12.599	8.314	10.453	2.139	8.314				30.913	12.599		12.599	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (thanh toán giá trị quyết toán đến thời điểm dừng: 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020)	Tràng Định	18km	2016-2020	1900 ngày 18/10/2016; 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	219.756	**30.111**	**26.455**	**26.455**		3.655	3.655		2.689	966	966		966				3.655	2.689		2.689	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(2)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025**		**1**			**569.418**	**472.277**	**390.666**	**273.202**	**77.323**	**256.075**	**138.075**	**-**	**24.629**	**11.211**	**15.224**	**4.013**	**11.211**	-	-	-	**220.522**	**122.851**	**-**	**20.616**		
1	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn	TPLS		2016-2019	1689/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 12 ngày 7/1/2019; 13/NQ-HĐND	471.295	454.154	390.666	273.202	77.323	157.952	119.952		24.629	8.851	12.864	4.013	8.851				122.399	107.088		20.616	Hết nhu cầu chi, đang trình quyết toán	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
2	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (Vốn dự phòng NSTW: 80 tỷ; NSĐP: 12,123 tỷ)	Tràng Định	18km	2021-2022	887/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	98.123	18.123				98.123	18.123		-	2.360	2.360		2.360				98.123	15.763		-	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(3)	**Khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	-	1			**38.908**	**37.161**	**1.200**	-	-	**37.661**	**37.161**	-	-	**9.600**	**9.600**	-	**9.600**	-	-	-	**37.661**	**27.561**	-	-		
	Khởi công mới 2021															-											
1	Đường GTNT Khuổi Vai, xã Đề Thám - Pàn Đào, Kéo Vèng, xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	Tràng Định		2023-2025	1689/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	38.908	37.161	1.200			37.661	37.161		-	9.600	9.600		9.600				37.661	27.561		-	Đã bù tăng thu phí năm 2023	UBND huyện Tràng Định
V	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**		**2**			**327.339**	**247.004**	**87.000**	**10.000**	-	**237.620**	**147.620**	**-**	**6.000**	**27.273**	**27.273**	-	**27.273**	-	-	-	**237.620**	**120.347**	**-**	**6.000**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**1**			**113.909**	**33.574**	**87.000**	**10.000**	-	**24.190**	**24.190**	**-**	**6.000**	**8.000**	**8.000**	-	**8.000**	-	-	-	**24.190**	**16.190**	**-**	**6.000**		
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 1)	Chi Lăng	0,9km đường, 01 cầu, thoát nước, điện	2015-2017	1729/QĐ-UBND; 31/10/2014	113.909	33.574	87.000	10.000		24.190	24.190		6.000	8.000	8.000		8.000				24.190	16.190		6.000	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	**Khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		1			**213.430**	**213.430**	-	-	-	**213.430**	**123.430**	-	-	**19.273**	**19.273**	-	**19.273**	-			**213.430**	**104.157**	-	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Khởi công mới 2022															-											
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng	22,24ha	2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021	213.430	213.430				213.430	123.430			19.273	19.273		19.273				213.430	104.157			Đã bù tăng thu phí năm 2023	UBND huyện Hữu Lũng
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**		**1**			**31.583**	**31.583**	**1.295**	**-**	**-**	**30.288**	**30.288**	**-**	**-**	**4.839**	**-**	**-**	**-**	**154**	**154**	**-**	**35.281**	**30.442**	**-**	**-**		
(2)	**Khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**1**			**31.583**	**31.583**	**1.295**	**-**	**-**	**30.288**	**30.288**	**-**	**-**	**4.839**	**-**	**-**	**-**	**154**	**154**	**-**	**35.281**	**30.442**	**-**	**-**		
	Khởi công mới 2023, 2024															-											
1	Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng			2023-2025	430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 3095/CAT-PH10	31.583	31.583	1.295			30.288	30.288		-	4.839	-			154	154		35.281	30.442			Đã bù tăng thu phí năm 2023, bổ sung theo TMĐT được duyệt	Công an tỉnh
VII	**Xã hội**		**1**			**607.034**	**552.534**	**358.847**	**79.592**	**-**	**179.090**	**179.090**	**-**	**79.090**	**1.632**	**101.532**	**99.900**	**1.632**	**-**	**-**	**-**	**79.190**	**77.558**	**-**	**77.458**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**					**507.034**	**452.534**	**358.847**	**79.592**	**-**	**79.090**	**79.090**	**-**	**79.090**	**1.632**	**1.632**	**-**	**1.632**	**-**	**-**	**-**	**79.090**	**77.458**	**-**	**77.458**		
1	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố	TPLS	32,4ha	2014-2020	957/QĐ-UBND ngày 21/6/2014; 950 ngày 23/5/2018; 2613 ngày 20/12/2018	507.034	452.534	358.847	79.592		79.090	79.090		79.090	1.632	1.632		1.632				79.090	77.458		77.458	Đã bổ sung một phần từ tăng thu phí, vốn đất còn lại giảm tương ứng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(3)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**1**			**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**99.900**	**99.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**	**100**	**-**	**-**		
	Dự kiến khởi công mới 2023 chuyển giai đoạn 2026-2030															-											
1	Dự án khu tái định cư và dân cư Quốc lộ 4B	Cao Lộc, Lộc Bình	264ha hạ tầng khung	**Chuyển giai đoạn 2026-2030**	3679/VP-KTN ngày 31/8/2021	**100.000**	**100.000**				100.000	100.000				99.900	99.900					100	100			Chuyển thực hiện giai đoạn 2026-2030 do vướng quy hoạch	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VIII	**KHCN**		1			**15.000**	**15.000**	-	-	-	**15.000**	**15.000**	-	-	**8.500**	**8.500**	-	**8.500**	-	-	-	**15.000**	**6.500**	-	-		
(1)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**		**1**			**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**8.500**	**8.500**	**-**	**8.500**	**-**	**-**	**-**	**15.000**	**6.500**	**-**	**-**		
	Khởi công mới 2022										-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
1	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phòng xạ môi trường	TPLS	Trạm và thiết bị	2022-2023	2272/QĐ-UBND ngày 20/11/2021	15.000	15.000				15.000	15.000			8.500	8.500		8.500				15.000	6.500			Đã bù tăng thu phí năm 2023	Sở Khoa học và Công nghệ
IX	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**1**			**195.511**	**116.000**	**63.612**	**-**	**-**	**106.268**	**96.268**	**-**	**21.388**	**23.400**	**23.400**	**-**	**23.400**	**-**	**-**	**-**	**106.268**	**72.868**	**-**	**21.388**		
(1)	*Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025*		*1*			*195.511*	*116.000*	*63.612*	*-*	*-*	*106.268*	*96.268*	*-*	*21.388*	*23.400*	*23.400*	*-*	*23.400*	*-*	*-*	*-*	*106.268*	*72.868*	*-*	*21.388*		
1	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đồng Kinh	TP Lạng Sơn	2,5km	2015-2018	1122/QĐ-UBND ngày 03/7/2015; 1581/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 2135/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	195.511	116.000	63.612			106.268	96.268		21.388	23.400	23.400		23.400				106.268	72.868		21.388		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
X	**Các Chương trình, dự án khác**		**2**			**317.926**	**217.926**	**-**	**-**	**-**	**251.374**	**183.530**	**-**	**-**	**70.950**	**70.950**	**-**	**70.950**	**33.630**	**33.630**	**-**	**305.004**	**146.210**	**-**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	tỉnh Lạng Sơn		2021-2025		30.530	30.530				78.374	30.530		-		-			33.630	33.630		112.004	64.160			Tăng cho kế hoạch 2024, kế hoạch năm 2025 tiếp tục rà soát từ tăng thu, nguồn vốn khác	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273.000	173.000				173.000	153.000		-	70.950	70.950	-	70.950		-		193.000	82.050			Đã bù tăng thu phí năm 2023	
XI	**Cân đối cho cấp huyện**					**600.000**	**600.000**				**1.008.800**	**1.008.800**				-			**71.700**		**71.700**	**1.080.500**	**1.080.500**			Tăng tương ứng số kế hoạch năm 2024 đã giao tăng so với dự kiến	
XII	**Đối ứng dự án NSTW chuyển tiếp sang 2021-2025**		**4**			**739.101**	**254.824**	**449.017**	**-**	**-**	**236.684**	**70.307**	**-**	**6.097**	**27.739**	**35.439**	**13.300**	**22.139**	**3.070**	**3.070**	**-**	**246.712**	**37.938**	**-**	**-**		
XII.1	***Quốc phòng***		***1***			***99.430***	***6.097***	***27.000***	**-**	**-**	***72.430***	***6.097***	**-**	***6.097***	***3.349***	***6.097***	***2.748***	***3.349***	**-**	**-**	**-**	***69.682***	**-**	**-**	**-**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		*1*			*99.430*	*6.097*	*27.000*	-	-	*72.430*	*6.097*	-	*6.097*	*3.349*	*6.097*	*2.748*	*3.349*	-	-	-	*69.682*	-	-	-		
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	tỉnh Lạng Sơn	1969 ha	2021-2025	1988 ngày 30/10/2015; 2026/QĐ-UBND ngày 2/11/2017; 910/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; 2064/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	99.430	6.097	27.000			72.430	6.097		6.097	3.349	6.097	2.748	3.349				69.682	-				Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
XII.2	***Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản***		***1***			***288.528***	***126.417***	***182.117***	**-**	**-**	***60.221***	***44.010***	**-**	**-**	***13.190***	***23.742***	***10.552***	***13.190***	**-**	**-**	**-**	***64.327***	***20.268***	**-**	**-**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		*1*			*288.528*	*126.417*	*182.117*	-	-	*60.221*	*44.010*	-	-	*13.190*	*23.742*	*10.552*	*13.190*	-	-	-	*64.327*	*20.268*	-	-		
1	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn III)	TPLS	4km	2012-2023	660/QĐ-UBND, 10/5/2010; 812/QĐ-UBND, 25/5/2011; 2433/QĐ-UBND, 29/11/2018 2789/QĐ-UBND, 28/12/2018	288.528	126.417	182.117			60.221	44.010			13.190	23.742	10.552	13.190				64.327	20.268			Không còn nhu cầu sử dụng các năm 2024-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
XII.3	***Khu công nghiệp và khu kinh tế***		***2***			***351.143***	***122.310***	***239.900***	**-**	**-**	***104.033***	***20.200***	**-**	**-**	***11.200***	***5.600***	**-**	***5.600***	***3.070***	***3.070***	**-**	***112.703***	***17.670***	**-**	**-**		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021		*2*			*351.143*	*122.310*	*239.900*	-	-	*104.033*	*20.200*	-	-	*11.200*	*5.600*	-	*5.600*	*3.070*	*3.070*	-	*112.703*	*17.670*	-	-		
1	Đường phục vụ XNK, đấu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khà Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng	5km	2016-2021	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	259.540	104.540	204.900			54.600	14.600		-	5.600	5.600		5.600				54.600	9.000		-	Đã bù tăng thu phí năm 2023	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-**2024**	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; **16/NQ-HĐND ngày 30/5/2024**	**91.603**	**17.770**	35.000			49.433	5.600		-	5.600	-			3.070	3.070		58.103	8.670			Đã điều chỉnh chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chi Lăng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025						KH đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Giảm	Trong đó		Tăng, bổ sung	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương (NSĐP)					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)			Giảm để bổ sung cho các dự án, nhiệm vụ khác	Giảm kế hoạch đầu tư công		Tăng từ các dự án, nhiệm vụ giảm	Bổ sung ngoài kế hoạch được duyệt		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
XIII	**Danh mục dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2021-2025 chuyển chuẩn bị đầu tư**		**3**			**360.980**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**140.300**	**140.000**	**-**	**-**		**139.000**	**19.000**	**120.000**	**-**	**-**	**-**	**1.950**	**1.000**	**-**	**-**		
XIII.1	**Giao thông**		**1**			**128.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40.100**	**40.000**	**-**	**-**		**39.500**	**19.000**	**20.500**	**-**	**-**	**-**	**800**	**500**	**-**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	TPLS	812m	**Chuyển giai đoạn 2026-2030**	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	128.000	-				40.100	40.000				39.500	19.000	20.500	-			800	500			Chuyển chuẩn bị đầu tư, thực hiện giai đoạn 2026-2030	UBND thành phố
XIII.2	**Văn hóa, thể thao, du lịch**		**1**			**200.980**	**-**	**-**	**-**	**-**	**75.100**	**75.000**	**-**	**-**		**74.500**	**-**	**74.500**	**-**	**-**	**-**	**900**	**500**	**-**	**-**		
1	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị -Tam Thanh, phường Tam Thanh	TPLS		**Chuyển giai đoạn 2026-2030**	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	200.980	-				75.100	75.000				74.500		74.500	-			900	500			Chuyển chuẩn bị đầu tư, thực hiện giai đoạn 2026-2030	UBND thành phố
XIII.3	**Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**		**1**			**32.000**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**25.100**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**250**	**-**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Cao Lộc		**Chuyển giai đoạn 2026-2030**	414/TB-SKHDT ngày 12/12/2023	32.000	32.000				25.100	25.000				25.000		25.000				250	-			Chuyển sang thực hiện từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất chủ trương đầu tư; Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XIV	**Bổ sung danh mục dự án (NSTW chuyển sang)**		**2**			**1.553.426**	**226.562**	**50.000**	**-**	**-**	**1.188.252**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**152.262**	**152.262**	**-**	**1.414.514**	**152.262**	**-**	**-**		
1	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	TPLS; Huyện Cao Lộc, Lộc Bình	13,192Km	2021-2024	784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; 873a/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 289/QĐ-UBND ngày 16/02/2022	1.214.514	226.262	50.000			938.252								96.262	96.262		1.164.514	96.262			Đã điều chỉnh chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18			2023-2026	44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	338.912	**300**				250.000								56.000	56.000		250.000	56.000			Dự án cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện giai đoạn này, bố trí đủ TMĐT (trừ đi 24 tỷ dự phòng)	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
XV	**Dự phòng**					**90.000**	**90.000**				**10.070**	**10.070**				**9.434**	**5.764**	**3.670**	**-**			**636**	**636**				
C	**Xổ số kiến thiết**		**1**			**32.000**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**10.000**	**-**	**10.000**	**10.250**	**10.000**	**-**	**-**		
I	**Bổ sung danh mục từ vốn đầu tư nguồn thu sử dụng đất chuyển sang**		**1**			**32.000**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000**	**-**	**10.000**	**10.250**	**10.000**	**-**	**-**		
	Dự án khởi công mới										-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Cao Lộc		2025-2027	414/TB-SKHDT ngày 12/12/2023	32.000	32.000									-			10.000		10.000	10.250	10.000			Chuyển từ nguồn thu sử dụng đất sang	Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất chủ trương đầu tư; Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

BIỂU 2a

PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HDND ngày 14/7/2023)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh kỳ này				Trong đó				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương			Phân bổ chi tiết			Chưa phân bổ chi tiết		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó				
																				Cho các dự án, nhiệm vụ đã phê duyệt chủ trương đầu tư	Bố trí thanh toán chuẩn bị đầu tư (dự án giảm danh mục)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ		**10**			**700.198**	**500.198**	**-**	**-**	**-**	**332.454**	**302.154**	**-**	**-**	**139.572**	**138.522**	**-**	**-**	**26.418**	**25.318**	**1.100**	**112.104**		
A	**CÁC DỰ ÁN CHƯA PHÂN BỔ THUỘC DANH MỤC DỰ KIẾN NGHỊ QUYẾT 52/NQ-HĐND; SỐ 20/NQ-HĐND VÀ SỐ 14/NQ-HĐND**		**8**			**657.667**	**457.667**	**-**	**-**	**-**	**332.454**	**302.154**	**-**	**-**	**125.204**	**124.254**	**-**	**-**	**26.418**	**25.318**	**1.100**	**97.836**		
A.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**		**1**			**112.800**	**112.800**	**-**	**-**	**-**	**62.800**	**62.800**	**-**	**-**	**112.800**	**112.800**	**-**	**-**	**14.964**	**14.964**	**-**	**97.836**		
III	**Quy hoạch**		**1**			**22.800**	**22.800**	**-**	**-**	**-**	**22.800**	**22.800**	**-**	**-**	**22.800**	**22.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.800**		
1	Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Lạng Sơn đến năm 2045 tỷ lệ 1/10.000 (bao gồm thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc)	thành phố Lạng Sơn		2024-2025		22.800	22.800				22.800	22.800			22.800	22.800			-			22.800	UBND thành phố Lạng Sơn	Chưa phê duyệt nhiệm vụ
VI	**Hỗ trợ các chương trình, dự án khác**		**1**			**90.000**	**90.000**	**-**	**-**	**-**	**40.000**	**40.000**	**-**	**-**	**90.000**	**90.000**	**-**	**-**	**14.964**	**14.964**	**-**	**75.036**		
1	Hỗ trợ đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã (xây dựng trụ sở công an xã)	tỉnh Lạng Sơn		2022-2025	4051/TTr-CAT-PH10, 3095/CAT-PH10, 3882/CV-CAT-PH10	**90.000**	**90.000**				40.000	40.000		-	90.000	90.000			14.964	14.964	-	75.036	Công an tỉnh Lạng Sơn	
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Chi Lăng, Văn Quan - tỉnh Lạng Sơn*	*Chi Lăng, Văn Quan*		*2024-2025*	*245/QĐ-UBND ngày 20/12/2023*	*14.964*	*14.964*				*14.964*	*14.964*			*14.964*	*14.964*			*14.964*	*14.964*			*Công an tỉnh Lạng Sơn*	*Giao chi tiết danh mục kỳ này*
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Cao Lộc, Lộc Bình*	*Cao Lộc, Lộc Bình*	*10 trụ sở (xã)*	*2024-2025*		*30.000*	*30.000*				*25.036*	*25.036*			*30.000*	*30.000*			-			30.000	*Công an tỉnh Lạng Sơn*	*Chưa đủ điều kiện giao chi tiết*
-	*Trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an huyện Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia*	*Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia*	*08 trụ sở (xã)*	*2024-2025*		*24.000*	*24.000*								*24.000*	*24.000*			-			*24.000*	*Công an tỉnh Lạng Sơn*	*Chưa đủ điều kiện giao chi tiết*
-	*Trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng*	*Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng*	*07 trụ sở (xã)*	*2025-2026*		*21.036*	*21.036*								*21.036*	*21.036*			-			*21.036*	*Công an tỉnh Lạng Sơn*	*Chưa đủ điều kiện giao chi tiết*
A.2	**Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**		**7**			**544.867**	**344.867**	**-**	**-**	**-**	**269.654**	**239.354**	**-**	**-**	**12.404**	**11.454**	**-**	**-**	**11.454**	**10.354**	**1.100**	**-**		
I	**Văn hóa, thể thao, du lịch**		**2**			**240.980**	**110.980**	**-**	**-**	**-**	**109.100**	**79.000**	**-**	**-**	**900**	**500**	**-**	**-**	**500**	**-**	**500**	**-**		
1	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Chi Lăng	Chi Lăng		***2025-2027***	72/TB-HĐ ngày 28/10/2021	40.000	10.000				34.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Sở VH TT&DL	Chuyển giai đoạn 2026-2030
2	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị -Tam Thanh, phường Tam Thanh	TPLS		2025-2028	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	200.980	100.980				75.100	75.000			900	500			500		500		UBND thành phố Lạng Sơn	Chuyển chuẩn bị đầu tư, thực hiện giai đoạn 2026-2030
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**		**1**			**43.887**	**43.887**	**-**	**-**	**-**	**10.354**	**10.354**	**-**	**-**	**10.354**	**10.354**	**-**	**-**	**10.354**	**10.354**	**-**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 14/NQ-HDND ngày 14/7/2023)				Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh kỳ này				Trong đó				Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					Trong đó: Ngân sách địa phương				Trong đó: Ngân sách địa phương				Phân bổ chi tiết			Chưa phân bổ chi tiết		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó				
																				Cho các dự án, nhiệm vụ đã phê duyệt chủ trương đầu tư	Bố trí thanh toán chuẩn bị đầu tư (dự án giảm danh mục)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Mở rộng trụ sở làm việc phòng CS PCCC&CNCH tỉnh Lạng Sơn	TPLS		2025-2027	27/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	43.887	43.887				10.354	10.354			10.354	10.354			10.354	10.354			Công an tỉnh Lạng Sơn	
III	**Xã hội**		**1**			**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**100.000**	**100.000**	**-**	**-**	**100**	**100**	**-**	**-**	**100**	**-**	**100**	**-**		
1	Dự án khu tái định cư và dân cư Quốc lộ 4B	Cao Lộc, Lộc Bình		264ha hạ tầng khung	3679/VP-KTN ngày 31/8/2021	100.000	100.000				100.000	100.000			100	100			100		100		Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Chuyển thực hiện giai đoạn 2026-2030 do vướng quy hoạch
IV	**Giao thông**		**1**			**128.000**	**58.000**	**-**	**-**	**-**	**40.100**	**40.000**	**-**	**-**	**800**	**500**	**-**	**-**	**500**	**-**	**500**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	TPLS	812m	2025-2028	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	128.000	58.000				40.100	40.000			800	500			500		500		UBND thành phố Lạng Sơn	Chuyển chuẩn bị đầu tư, thực hiện giai đoạn 2026-2030
V	**Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**		**1**			**32.000**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**10.100**	**10.000**	**-**	**-**	**250**	-	**-**	**-**	-	-	**-**	**-**		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Cao Lộc		2025-2027	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	32.000	32.000				10.100	10.000			250	-			-				Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất CTĐT; Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Chuyển sang thực hiện từ nguồn thu xổ số kiến thiết
B	**CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC BỔ SUNG KỲ NÀY**		**2**			**42.531**	**42.531**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.368**	**14.268**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.268**		
B.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**		**1**			**10.531**	**10.531**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.268**	**4.268**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.268**		
I	**Quy hoạch**		**1**			**10.531**	**10.531**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.268**	**4.268**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.268**		
1	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn		2024-2026	1136/UBND-KT ngày 23/8/2023	10.531	10.531								4.268	4.268			-			4.268	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	Bộ Xây dựng đang thẩm định nhiệm vụ quy hoạch
B.2	**Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**		**1**			**32.000**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.100**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000**		
I	**Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp**		**1**			**32.000**	**32.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.100**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.000**		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Cao Lộc		2025-2027	227/TB-UBND ngày 15/5/2023	32.000	32.000								10.100	10.000			-			10.000	Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất CTĐT; Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Chuyển từ vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất sang

BIỂU 3

BỔ SUNG (ĐIỀU CHỈNH) KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2022 ĐÃ PHÂN BỔ CHO CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			KH đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của dự án, nhiệm vụ được phê duyệt		Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung cho kế hoạch đầu tư công					Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của dự án, nhiệm vụ sau bổ sung						Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư							Trong đó					Trong đó:							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	Tổng số	Tăng thu sử dụng đất	Tăng thu phí	Tăng thu xổ số	Nguồn tiết kiệm chi	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	Trong đó:					
																			Tăng thu sử dụng đất	Tăng thu phí	Tăng thu xổ số	Nguồn tiết kiệm chi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
A	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2022**					**765.343**	**514.057**	**90.562**	**34.465**	**-**	**602.100**	**-**	**85.471**	**59.689**	**10.335**	**5.782**	**9.665**	**687.571**	**85.471**	**59.689**	**10.335**	**5.782**	**9.665**		
I	**Y tế**		**1**			**130.777**	**47.535**	**90.562**	**34.465**	**-**	**17.728**	**-**	**3.432**	**-**	**-**	**3.432**	**-**	**21.160**	**3.432**	**-**	**-**	**3.432**	**-**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**		**1**			**130.777**	**47.535**	**90.562**	**34.465**	**-**	**17.728**	**-**	**3.432**	**-**	**-**	**3.432**	**-**	**21.160**	**3.432**	**-**	**-**	**3.432**	**-**		
1	Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh	TP Lạng Sơn	100 giường	2010-2020	542-15/4/2010; 990/QĐ-UBND ngày 3/6/2017; 1072 ngày 12/6/2018; 2247/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	130.777	47.535	90.562	34.465		17.728	-	3.432			3.432		21.160	3.432			3.432			Sở Y tế
II	**Các Chương trình, dự án khác**					**351.374**	**183.530**	**-**	**-**	**-**	**303.530**	**-**	**67.844**	**47.844**	**10.335**	**-**	**9.665**	**371.374**	**67.844**	**47.844**	**10.335**	**-**	**9.665**		
1	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	tỉnh Lạng Sơn				78.374	30.530				30.530		47.844	47.844				78.374	47.844	47.844				Tăng thu năm 2022: 47,844 tỷ đồng (bổ sung tại cột tổng), gồm: bố trí cho dự toán năm 2023: 31,65 tỷ đồng, trích bổ sung năm 2022 ngoài ĐTC: 16,194 tỷ đồng.	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273.000	153.000				273.000	-	20.000	-	10.335	-	9.665	293.000	20.000	-	10.335		9.665		
-	*Phân bổ chung cho UBND các huyện, thành phố*										*273.000*	-						*273.000*	-	-				*Đã phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 19/4/2023*	*UBND các huyện, thành phố*
-	*Phân bổ cho huyện Đình Lập thực hiện huyện nông thôn mới*										-		*20.000*		*10.335*		*9.665*	*20.000*	*20.000*		*10.335*		9.665	20 tỷ (gồm: tăng thu phí năm 2022: 10,335 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi: 9,665 tỷ đồng) bổ sung cho huyện Đình Lập thực hiện huyện Nông thôn mới	*UBND huyện Đình Lập*
III	**Quỹ phát triển đất**					**269.142**	**269.142**				**269.142**	**-**	**11.845**	**11.845**				**280.987**	**11.845**	**11.845**				Tăng thu năm 2022: 11,845 tỷ đồng (bổ sung tại cột tổng) trích bổ sung năm 2022 ngoài KH ĐTC	Sở Tài chính
IV	**Giáo dục**		**1**			**14.050**	**13.850**	**-**	**-**	**-**	**11.700**	**-**	**2.350**	**-**	**-**	**2.350**	**-**	**14.050**	**2.350**	**-**	**-**	**2.350**	**-**		
1	Trường mầm non 2 xã Minh Sơn	Hữu Lũng	2 tầng, diện tích sàn 1.219m2	2022-2024	586/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	14.050	13.850				11.700	-	2.350			2.350		14.050	2.350			2.350	-	Dự án đẩy nhanh tiến độ hoàn thành năm 2023, bổ sung 2,35 tỷ đồng (100% TMĐT) từ nguồn tăng thu xổ số để thanh toán năm 2023	UBND huyện Hữu Lũng

BIỂU 04:

BỔ SUNG (CẬP NHẬT) KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ NGUỒN VỐN NGUỒN TĂNG THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU NĂM 2023 ĐÃ PHÂN BỔ CHO CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 bổ sung cho dự án, nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	VỐN ĐẦU TƯ TỪ TĂNG THU PHÍ KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU VỰC CỬA KHẨU NĂM 2023		**27**			**3.030.508**	**2.100.509**	**1.212.410**	**-**	**-**	**-**	**238.099**	**1.349.816**	**238.099**	**-**	**421**		
A	**DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**		**20**			**2.384.242**	**1.539.266**	**1.120.692**	**-**	**-**	**-**	**219.792**	**1.241.423**	**219.792**	**-**	**421**		
I	**Quốc phòng an ninh**		**3**			**207.802**	**187.649**	**68.316**	**-**	**-**	**-**	**20.500**	**71.351**	**20.500**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**125.115**	**104.962**	**23.643**	**-**	**-**	**-**	**5.000**	**23.643**	**5.000**	**-**	**-**		
1	Nhà kiểm soát liên hợp số 1 cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình	4294m2	2014-2020	1330/QĐ-UBND, ngày 26/8/2014; 1009/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	125.115	104.962	23.643		-		5.000	23.643	5.000		-		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**2**			**82.687**	**82.687**	**44.673**	**-**	**-**	**-**	**15.500**	**47.708**	**15.500**	**-**	**-**		
1	Nhà làm việc liên ngành và Nhà công vụ cửa khẩu Bình Nghi	Tràng Định	2070m2	2015-2013	1752/QĐ-UBND, ngày 31/10/2014; 2643/QĐ-UBND ngày 25/12/2018; 778/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	47.447	47.447	12.468		-		3.000	12.468	3.000		-		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh	TPLS	02 tuyến đối ngoại (724,34m)	2021-2024	1147/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; 2097/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	35.240	35.240	32.205		-	-	12.500	35.240	12.500		-		UBND Thành phố Lạng Sơn
II	**Văn hóa, du lịch**		**1**			**9.996**	**9.996**	**9.996**	**-**	**-**	**-**	**2.000**	**9.996**	**2.000**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới 2023**		**1**			**9.996**	**9.996**	**9.996**	**-**	**-**	**-**	**2.000**	**9.996**	**2.000**	**-**	**-**		
1	Tôn tạo Di tích Đội cứu quốc quân Bắc Sơn; hạng mục nhà đón tiếp, nhà ban quản lý, bãi đỗ xe.	Bắc Sơn	Xây mới nhà đón tiếp, BQL, bảo vệ, hạng mục phụ	2023-2024	2358/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.996	9.996	9.996		-	-	2.000	9.996	2.000		-		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
III	**Bảo vệ môi trường**		**1**			**30.000**	**29.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**4.500**	**25.000**	**4.500**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**30.000**	**29.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	**4.500**	**25.000**	**4.500**	**-**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 bổ sung cho dự án, nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Văn Lãng		2019-2022	79/QĐ-UBND ngày 10/1/2019; 2436/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	30.000	29.000	25.000		-	-	4.500	25.000	4.500		-		Công ty TNHH Huy Hoàng
IV	**Giao thông**		**2**			**510.203**	**491.315**	**195.613**	**-**	**-**	**-**	**18.451**	**195.613**	**18.451**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**471.295**	**454.154**	**157.952**	**-**	**-**	**-**	**8.851**	**157.952**	**8.851**	**-**	**-**		
1	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn	TPLS		2016-2021	1689/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 12 ngày 7/1/2019; 13/NQ-HĐND ngày13/7/2020; 2186a/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	471.295	454.154	157.952		-		8.851	157.952	8.851				Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**38.908**	**37.161**	**37.661**	**-**	**-**	**-**	**9.600**	**37.661**	**9.600**	**-**	**-**		
1	Đường GTNT Khuổi Vai, xã Đề Thám - Pàn Dào, Kéo Vèng, xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	Tràng Định		2021-2023	1689/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	38.908	37.161	37.661		-	-	9.600	37.661	9.600		-		UBND huyện Tràng Định
V	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**		**2**			**327.339**	**247.004**	**237.620**	**-**	**-**	**-**	**27.273**	**237.620**	**27.273**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**113.909**	**33.574**	**24.190**	**-**	**-**	**-**	**8.000**	**24.190**	**8.000**	**-**	**-**		
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 1)	Chi Lăng	0,9km đường, 01 cầu, thoát nước, điện	2015-2022	1729/QĐ-UBND; 31/10/2014	113.909	33.574	24.190		-		8.000	24.190	8.000				Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		1			**213.430**	**213.430**	**213.430**	-	-	-	**19.273**	**213.430**	**19.273**	-	-		
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430	213.430		-	-	19.273	213.430	19.273		-		UBND huyện Hữu Lũng
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**		**1**			**36.576**	**36.576**	**30.288**	**-**	**-**	**-**	**4.839**	**35.281**	**4.839**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới 2023**		**1**			**36.576**	**36.576**	**30.288**	**-**	**-**	**-**	**4.839**	**35.281**	**4.839**	**-**	**-**		
1	Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng			2023-2025	430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 1372/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	36.576	36.576	30.288		-	-	4.839	35.281	4.839		-		Công an tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 bổ sung cho dự án, nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
VII	**Khoa học và công nghệ**		1			**15.000**	**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	**8.500**	**15.000**	**8.500**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**15.000**	**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	**8.500**	**15.000**	**8.500**	**-**	**-**		
1	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	TPLS	Trạm và thiết bị	2022-2023	2272/QĐ-UBND ngày 20/11/2021	15.000	15.000	15.000		-	-	8.500	15.000	8.500		-		Sở Khoa học và Công nghệ
VIII	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**1**			**195.511**	**116.000**	**106.268**	**-**	**-**	**-**	**23.400**	**106.268**	**23.400**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**195.511**	**116.000**	**106.268**	**-**	**-**	**-**	**23.400**	**106.268**	**23.400**	**-**	**-**		
1	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đông Kinh	TP Lạng Sơn	2,5km	2015-2022	1122/QĐ-UBND ngày 03/7/2015; 1581/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 2135/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 824/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	195.511	116.000	106.268		-		23.400	106.268	23.400				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IX	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**		**1**			**273.000**	**153.000**	**153.000**	**-**	**-**	**-**	**70.950**	**153.000**	**70.950**	**-**	**-**		
1	Đối ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273.000	153.000	153.000		-	-	70.950	153.000	70.950		-		
-	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*					*273.000*	*153.000*	153.000		-	-	*70.950*	*153.000*	*70.950*		-		
X	**Đối ứng dự án NSTW chuyển tiếp sang 2021-2025**		**3**			**288.528**	**126.417**	**72.421**	**-**	**-**	**-**	**24.390**	**185.124**	**24.390**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**3**			**288.528**	**126.417**	**72.421**	**-**	**-**	**-**	**24.390**	**185.124**	**24.390**	**-**	**-**		
1	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn III)	TPLS	4km	2012-2021	660/QĐ-UBND, 10/5/2010; 812/QĐ-UBND, 25/5/2011; 2433/QĐ-UBND, 29/11/2018 2789/QĐ-UBND, 28/12/2018; 1845/QĐ-UBND ngày 19/9/2020	288.528	126.417	72.421		-	-	13.190	72.421	13.190		-		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 bổ sung cho dự án, nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
2	Đường phục vụ XNK, đấu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khá Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng	5km	2016-2022	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1009/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	259.540	104.540	54.600		-	-	5.600	54.600	5.600		-		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
3	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-2020	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020	84.459	10.626	49.433		-	-	5.600	58.103	5.600		-	Sử dụng 02 nguồn tăng thu phí và nguồn thu sử dụng đất	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chi Lăng
XI	**Bổ sung danh mục dự án**		**4**			**490.287**	**127.309**	**207.171**	**-**	**-**	**-**	**14.989**	**207.171**	**14.989**	**-**	**421**		
XI.1	***Quốc phòng an ninh***		**1**			***99.430***	***6.097***	***72.430***	**-**	**-**	**-**	***3.349***	***72.430***	***3.349***	**-**	**-**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**99.430**	**6.097**	**72.430**	**-**	**-**	**-**	**3.349**	**72.430**	**3.349**	**-**	**-**		
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	tỉnh Lạng Sơn	1969 ha	2021-2025	1988 ngày 30/10/2015; 2026/QĐ-UBND ngày 2/11/2017; 910/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; 2064/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	99.430	6.097	72.430		-		3.349	72.430	3.349				Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
XI.2	***Giao thông***		**3**			***390.857***	***121.212***	***134.741***	**-**	**-**	**-**	***11.640***	***134.741***	***11.640***	**-**	***421***		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**2**			**317.879**	**48.234**	**101.689**	**-**	**-**	**-**	**3.326**	**101.689**	**3.326**	**-**	**421**		
1	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (thanh toán giá trị quyết toán đến thời điểm dừng: 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020)	Tràng Định		2016-2020	1900 ngày 18/10/2016; 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	219.756	**30.111**	3.566				966	3.566	966		421		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (Vốn dự phòng NSTW: 80 tỷ; NSĐP: 12,123 tỷ)	Tràng Định	18km	2021-2022	887/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	98.123	18.123	98.123			-	2.360	98.123	2.360				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 bổ sung cho dự án, nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**72.978**	**72.978**	**33.052**	**-**	**-**	**-**	**8.314**	**33.052**	**8.314**	**-**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nà Căng, huyện Lộc Bình		9,8km	2015-2023	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018; 794/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	72.978	72.978	33.052				8.314	33.052	8.314				Ban Quản lý Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
B	**DỰ ÁN NGOÀI DANH MỤC GIẢM KẾ HOẠCH VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**		**7**			**646.266**	**561.243**	**91.718**	**-**	**-**	**-**	**18.307**	**108.393**	**18.307**	**-**	**-**		
B.1	**Dự án phát sinh nhu cầu thanh toán thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã hết thời gian bố trí vốn**		**2**			**514.069**	**459.046**	**84.690**	**-**	**-**	**-**	**2.544**	**85.602**	**2.544**	**-**	**-**		
I	**Quốc phòng an ninh**		**1**			**7.035**	**6.512**	**5.600**	**-**	**-**	**-**	**912**	**6.512**	**912**	**-**	**-**		
1	Đường tránh từ cửa hang Lùng Yên mở mới đến đường huyện ĐH.55, huyện Văn Quan	Xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan		2021-2023	218/QĐ-UBND ngày 25/11/2020; 247/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	**7.035**	6.512	5.600		-	-	912	6.512	912		-		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
II	**Xã hội**		**1**			**507.034**	**452.534**	**79.090**	**-**	**-**	**-**	**1.632**	**79.090**	**1.632**	**-**	**-**		
1	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố	TPLS	32,4ha	2014-2020	957/QĐ-UBND ngày 21/6/2014; 950 ngày 23/5/2018; 2613 ngày 20/12/2018	507.034	452.534	79.090				1.632	79.090	1.632		-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B.2	**Dự án phát sinh nhu cầu thanh toán ngoài kế hoạch đầu tư công được duyệt**		**4**			**121.666**	**91.666**	**7.028**	**-**	**-**	**-**	**11.900**	**18.928**	**11.900**	**-**	**-**		
I	**Giao thông**		**1**			**73.300**	**73.300**	**7.028**	**-**	**-**	**-**	**1.969**	**8.997**	**1.969**	**-**	**-**		
1	Đường Khe Cảy - Khe Phạ, xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	Đình Lập	14,5km	2015-2019	1731/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	73.300	73.300	7.028		-		1.969	8.997	1.969			Quyết toán bổ sung GPMB tại Quyết định 2700/QĐ-UBND 2021 của huyện Đình Lập	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	**Dự án giai đoạn trước báo cáo phát sinh sau rà soát điều chỉnh, quyết toán**		**2**			**40.842**	**10.842**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.407**	**2.407**	**2.407**	**-**	**-**		

/

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt				Vốn tăng thu phí năm 2023 bổ sung cho dự án, nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu phí				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	Dự án Hồ Hua Khao huyện Tràng Định và hồ Khuổi Chủ huyện Cao Lộc thuộc dự án Đảm bảo an toàn và nâng cao năng lực hồ chứa nước tỉnh Lạng Sơn	huyện Tràng Định và huyện Cao Lộc	hồ Hua Khao tưới cho 130ha ; hồ Khuổi Chủ tưới cho 200 ha	2014-2015	QĐ số 739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	39.055	9.055					2.200	2.200	2.200		-	Dự án đã hoàn thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
2	Trường MN Chi Lăng, MN Đại Đồng huyện Tràng Định	Tràng Định		2011-2023	710/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 445/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	1.787	1.787					207	207	207		-	Đã quyết toán (Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 05/11/2023)	Sở Giáo dục và Đào tạo
III	**Hỗ trợ nhiệm vụ. dự án khác**		**1**			**7.524**	**7.524**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.524**	**7.524**	**7.524**	**-**	**-**		
1	Hỗ trợ hạng mục nút giao giữa trục chính và trục 3 - D5 (nút giao T6) tại Km0+825.41 và gia cố giếng nước thôn Bản Chang thuộc dự án Đường giao thông Khu Phi thuế quan (giai đoạn 1) huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng			602/HĐND-TVBCD ngày 06/7/2022; 459/TB-UBND ngày 19/8/2022	7.524	7.524					7.524	7.524	7.524		-		UBND huyện Văn Lãng
B.3	**Nhiệm vụ quan trọng dự kiến bổ sung vào đầu tư công giai đoạn 2021-2025 cần triển khai ngay**		**1**			**10.531**	**10.531**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.863**	**3.863**	**3.863**	**-**	**-**		
1	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn		2024-2026	1136/UBND-KT ngày 23/8/2023	10.531	10.531					3.863	3.863	3.863		-		Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

BIỂU 5

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN TĂNG THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt				Vốn tăng thu xổ số kiến thiết bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Ứng trước kế hoạch vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu xổ số				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn tăng thu xổ số				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương					Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	23
C	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TĂNG THU SỐ XỔ KIẾN THIẾT NĂM 2023**		**1**			**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	**10.450**	**-**	**-**	**-**	**2.108**	**12.558**	**2.108**	**-**	**-**	Thông báo: số 388/TB-HĐND ngày 20/4/2024; số 454/TB-HĐND ngày 10/5/2024 của Thường trực HĐND tỉnh	
I	**Dự án khởi công mới**		**1**			**15.000**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	**10.450**	**-**	**-**	**-**	**2.108**	**12.558**	**2.108**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Lộc Bình	Lộc Bình		2024-2026	1887/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	15.000	15.000				10.450				2.108	12.558	2.108			Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện trong giai đoạn trường hợp bố trí được nguồn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

BIỂU 6

ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN (CHỦ ĐẦU TƯ) TẠI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (cơ quan được giao kế hoạch) được duyệt	Chủ đầu tư (cơ quan được giao kế hoạch) điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
A.1	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**			
I	**Giao thông**			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025			
1	Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	Sở Giao thông vận tải	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì HTGT	Điều chỉnh chủ đầu tư tại QĐ 502/QĐ-UBND ngày 15/3/2024

BIỂU 7:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ: SỐ 117/QĐ-TTg NGÀY 29/01/2024; SỐ 312/QĐ-TTg NGÀY 16/4/2024)

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 HĐND tỉnh cho ý kiến tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao (bao gồm cả điều chỉnh) cho nhiệm vụ, dự án	Điều chỉnh vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã báo cáo HĐND tỉnh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Giảm	Tăng	Bổ sung	Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương (NSTW)		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ xây dựng cơ bản*						*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ xây dựng cơ bản*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG SỐ					**12.277.793**	**4.542.658**	**226.111**	**34.820**		**2.726.111**	**62.450**	**62.450**	**1.000.000**	**3.726.111**	**97.270**			
A	**Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung tại Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 29/01/2024**					**11.029.000**	**3.500.000**				**2.500.000**			**1.000.000**	**3.500.000**				
I	**Giao thông**					**11.029.000**	**3.500.000**				**2.500.000**			**1.000.000**	**3.500.000**				
a	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**					**11.029.000**	**3.500.000**				**2.500.000**			**1.000.000**	**3.500.000**				
(1)	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn		2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 58/NQ-HĐND ngày 19/12/2023	11.029.000	3.500.000	2.500.000			2.500.000			1.000.000	3.500.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền)	Quyết định số 117/QĐ-TTg bổ sung từ nguồn dự phòng chung NSTW
B	**Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án trả ứng trước vốn NSTW tại Quyết định số 331/QĐ-TTg ngày 16/4/2024**					**1.248.793**	**1.042.658**	**226.111**	**34.820**		**226.111**	**62.450**	**62.450**		**226.111**	**97.270**			
I	**Quốc phòng**					**250.197**	**199.039**	**34.820**	**34.820**		**47.893**		**13.073**		**47.893**	**47.893**			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**250.197**	**199.039**	**34.820**	**34.820**		**47.893**		**13.073**		**47.893**	**47.893**			
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**250.197**	**199.039**	**34.820**	**34.820**		**47.893**		**13.073**		**47.893**	**47.893**			
(1)	Di dân tái định cư trường bắn TBI	Đình Lập, Lộc Bình	Di dời 307 hộ dân và tái định cư	2006-2022	1828/QĐ-UBND ngày 08/9/2008; 1525/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	250.197	199.039	34.820	34.820		47.893		13.073		47.893	47.893		Ban Dân tộc	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**252.728**	**202.291**	**151.291**			**150.651**	**46.640**	**46.000**		**150.651**	**46.000**			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**252.728**	**202.291**	**151.291**			**150.651**	**46.640**	**46.000**		**150.651**	**46.000**			
a	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020**					**252.728**	**202.291**	**151.291**			**150.651**	**46.640**	**46.000**		**150.651**	**46.000**			
(1)	Cấp nước thị trấn Đình Lập	Đình Lập		2009-2011	1884/QĐ-UBND ngày 28/9/2008; 215/QĐ-UBND ngày 11/02/2011	48.222	20.000				15.000		15.000		15.000	15.000		Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	
(2)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lan	Tràng Định	Cấp nước tưới 400ha đất nông nghiệp	2.010	2635/QĐ-UBND ngày 31/12/2009	13.960	11.000				11.000		11.000		11.000	11.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
(3)	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chủ, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2010-2015	739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	14.000	9.000				9.000		9.000		9.000	9.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
(4)	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khua Hao, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	Tràng Định		2010-2015	739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	25.055	11.000				11.000		11.000		11.000	11.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
(5)	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	Văn Quan, Văn Lãng		2022-2025	227/QĐ-UBND ngày 29/01/2022; 736a/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	151.491	151.291	151.291			104.651	46.640			104.651			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 HĐND tỉnh cho ý kiến tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao (bao gồm cả điều chỉnh) cho nhiệm vụ, dự án	Điều chỉnh vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã báo cáo HĐND tỉnh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Giảm	Tăng	Bổ sung	Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương (NSTW)		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ xây dựng cơ bản*						*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ xây dựng cơ bản*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
III	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**259.540**	**155.000**	**40.000**			**24.190**	**15.810**			**24.190**				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**259.540**	**155.000**	**40.000**			**24.190**	**15.810**			**24.190**				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**259.540**	**155.000**	**40.000**			**24.190**	**15.810**			**24.190**				
(1)	Đường phục vụ XNK, đấu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng		2016-2021	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	259.540	155.000	40.000			24.190	15.810			24.190			Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	
IV	**Giao thông**					**486.328**	**486.328**				**3.377**		**3.377**		**3.377**	**3.377**			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**486.328**	**486.328**				**3.377**		**3.377**		**3.377**	**3.377**			
a	**Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**					**486.328**	**486.328**				**3.377**		**3.377**		**3.377**	**3.377**			
(1)	Đường cứu nạn cứu hộ Đoạn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng	Tràng Định, Văn Lãng	32,8km	2012-2014	896/QĐ-UBND ngày 18/6/2010	305.973	305.973				1.468		1.468		1.468	1.468		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
(2)	Đường cứu nạn cứu hộ đoạn TT Pác Kéo -Vĩnh Lại	Văn Quan		2011-2013	1310/QĐ-UBND ngày 23/8/2011	180.355	180.355				1.909		1.909		1.909	1.909		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU 8:

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021-2025
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI
(CẬP NHẬT QUYẾT ĐỊNH SỐ 888/QĐ-TTg NGÀY 24/7/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)

(Kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 HĐND tỉnh cho ý kiến (dự kiến) tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 27/9/2022					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023	Điều chỉnh vốn NSTW đã báo cáo HĐND tỉnh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau cập nhật					Chủ đầu tư (Dự kiến Chủ đầu tư)	Ghi chú
				Số quyết định	TMĐT						Tổng số	Trong đó					Vốn nước ngoài (đưa vào cân đối NSTW)		Vốn vay lại		Tổng số	Trong đó					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Vốn đối ứng										Vốn đối ứng					
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																			
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW									Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW					
								Tổng số	Trong đó:																		
									Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	TỔNG SỐ				**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**783.120**	**160.000**	**-**	**560.808**	**62.312**	**280.000**	**280.808**	**-**	**31.201**	**-**	**391.111**	**80.000**	**-**	**280.000**	**31.111**		
I	**Xã hội**				**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**783.120**	**160.000**	**-**	**560.808**	**62.312**	**280.000**	**280.808**	**-**	**31.201**	**-**	**391.111**	**80.000**	**-**	**280.000**	**31.111**		
a	**Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C**				**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**783.120**	**160.000**	**-**	**560.808**	**62.312**	**280.000**	**280.808**	**-**	**31.201**	**-**	**391.111**	**80.000**	**-**	**280.000**	**31.111**		
-	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025***				**813.500**	**190.380**	**-**	**623.120**	**560.808**	**62.312**	**783.120**	**160.000**	**-**	**560.808**	**62.312**	**280.000**	**280.808**	**-**	**31.201**	**-**	**391.111**	**80.000**	**-**	**280.000**	**31.111**		
(1)	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	2022-2025	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022	813.500	190.380		623.120	560.808	62.312	783.120	160.000		560.808	62.312	280.000	280.808		31.201		391.111	80.000		280.000	31.111	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	